

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ DU LỊCH THIÊN AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ DU LỊCH THIÊN AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN AN COMMERCIAL AND TOURISM INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108952967

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 ngõ 59 đường Trần Cung, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                      | 9620     |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                      | 7911     |
| 3.  | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912     |
| 4.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990     |
| 5.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ việc làm       | 7830     |
| 6.  | Cho thuê xe có động cơ                                                              | 7710     |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất         | 7410     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình;</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</p> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> <p>Tư vấn đấu thầu</p> | 7110        |
| 9.  | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ môi giới bất động sản</p> <p>Dịch vụ tư vấn bất động sản</p> <p>Dịch vụ quản lý bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820        |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 12. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510        |
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649(Chính) |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 22. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 24. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 25. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3900        |
| 26. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3830        |

|     |                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                | 3822 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                          | 3821 |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                     | 3700 |
| 30. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                 | 3600 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                     | 3100 |
| 32. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                           | 1622 |
| 33. | Sản xuất giày, dép                                                                                | 1520 |
| 34. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                    | 1512 |
| 35. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                    | 1410 |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                             | 1075 |
| 37. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                               | 1073 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                      | 1030 |
| 39. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                   | 1010 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                   | 0810 |
| 41. | Trồng cây lâu năm khác                                                                            | 0129 |
| 42. | Trồng cây ăn quả                                                                                  | 0121 |
| 43. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                              | 0118 |
| 44. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                         | 0117 |
| 45. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                      | 0113 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329 |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa | 4610 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                   | 4659 |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                 | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: THÁI THỊ TUÔI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 10/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034193001923

Ngày cấp: 09/12/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Vân Nam, Thị trấn Hưng Nhân, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1003 tòa G2 Chung cư Greenbay, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 21/10/2019 đến ngày 20/11/2019

\* Họ và tên: THÁI THỊ TUỔI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034193001923

Ngày cấp: 09/12/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu Vân Nam, Thị trấn Hưng Nhân, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1003 tòa G2 Chung cư Greenbay, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội